

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 64

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Đinh Như Tuyền	Phó Tổng giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 19/2021/GUQ-MIC ngày 4 tháng 1 năm 2021. Ông Đinh Như Tuyền đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 11/2021/GUQ-MIC ngày 4 tháng 1 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60999801/22659363

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 23 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.633.408.793.859	4.139.071.723.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.612.679.254	12.086.000.766
111	1. Tiền		8.612.679.254	12.086.000.766
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.986.500.000.000	2.229.494.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	84.205.728.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	-	(6.411.728.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.986.500.000.000	2.151.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	601.275.953.197	660.885.523.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		144.476.017.953	176.732.349.988
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		144.476.017.953	176.732.349.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		247.181.541.436	300.680.902.980
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		220.108.078.117	194.146.780.852
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.489.684.309)	(10.674.510.030)
140	IV. Hàng tồn kho		1.885.969.801	2.551.332.544
141	1. Hàng tồn kho		1.885.969.801	2.551.332.544
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		627.288.916.742	273.752.395.351
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	592.948.989.413	245.383.735.189
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	200.708.980.196	142.240.529.205
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	392.240.009.217	103.143.205.984
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.693.525.597	26.941.597.982
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.646.401.732	1.427.062.180
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.407.845.274.865	960.302.470.752
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	1.044.334.844.973	569.497.339.788
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	363.510.429.892	390.805.130.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		934.048.263.445	1.411.771.656.322
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.215.822.606	13.140.666.461
218	1. Phải thu dài hạn khác		16.215.822.606	13.140.666.461
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		9.215.822.606	6.140.666.461
220	II. Tài sản cố định		431.081.314.937	423.409.772.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.772.424.597	58.431.663.510
222	- Nguyên giá		93.323.441.715	87.342.688.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.551.017.118)	(28.911.024.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.374.211.186	18.974.900.272
228	- Nguyên giá		27.053.799.524	22.070.109.124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.679.588.338)	(3.095.208.852)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	349.934.679.154	346.003.209.154
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	422.673.992.000	928.445.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	128.440.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(10.766.008.000)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	305.000.000.000	800.005.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.077.133.902	46.776.216.925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	63.823.855.130	46.776.216.925
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	253.278.772	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.567.457.057.304	5.550.843.379.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.820.172.271.158	4.015.743.515.591
310	I. Nợ ngắn hạn		4.713.084.940.442	3.927.853.304.671
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	259.647.640.957	296.014.464.990
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		256.931.903.491	294.384.825.353
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		2.715.737.466	1.629.639.637
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.492.356.339	22.127.145.615
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	39.365.234.200	44.971.293.234
315	4. Phải trả người lao động		108.019.913.937	137.315.560.554
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.094.350.457	8.295.670.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	582.043.191.772	692.816.034.201
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	597.804.057.762	251.537.627.545
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.499.990.138	12.288.858.182
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	18	3.086.118.204.880	2.462.486.650.009
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	2.142.347.192.479	1.571.723.688.030
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	784.647.965.434	754.102.015.412
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	18.3	159.123.046.967	136.660.946.567
330	II. Nợ dài hạn		107.087.330.716	87.890.210.920
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.313.880.207	28.333.880.207
336	3. Doanh thu chưa thực hiện		78.773.450.509	59.556.330.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.747.284.786.146	1.535.099.863.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.747.284.786.146	1.535.099.863.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		50.943.565.111	39.752.567.403
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.341.221.035	195.347.296.531
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.712.264.575	11.125.957.227
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		212.628.956.460	184.221.339.304
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.567.457.057.304	5.550.843.379.525

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.655.712.852.057	2.402.481.066.600
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	251.029.708.146	225.619.693.891
13	3. Thu nhập khác	3.055.831.271	3.381.127.381
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.159.644.762.588)	(1.963.539.320.691)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(20.734.517.851)	(9.253.921.018)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(447.806.949.766)	(415.956.747.005)
24	7. Chi phí khác	(907.985.251)	(246.019.169)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	280.704.176.018	242.485.879.989
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(57.137.500.622)	(48.568.680.721)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	253.278.772	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	223.819.954.168	193.917.199.268
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.648	1.342

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	20	3.399.616.770.586	2.923.348.436.362
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	20.1	3.932.262.465.866	3.156.613.426.333
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	20.2	37.977.809.169	42.323.419.615
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	(570.623.504.449)	(275.588.409.586)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	21	(1.249.192.730.035)	(866.260.659.708)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.724.030.235.220)	(1.055.825.208.469)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	474.837.505.185	189.564.548.761
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.150.424.040.551	2.057.087.776.654
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		505.288.811.506	345.393.289.946
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	498.437.113.017	340.479.433.877
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	6.851.698.489	4.913.856.069
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.655.712.852.057	2.402.481.066.600
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	24	(1.040.370.258.117)	(999.413.202.268)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.040.887.530.844)	(1.001.050.866.904)
11.2	- Các khoản giảm trừ		517.272.727	1.637.664.636
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3	359.923.618.686	278.200.682.603
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	(30.545.950.022)	(39.834.371.548)
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	(27.294.701.072)	34.282.931.267
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	24	(738.287.290.525)	(726.763.959.946)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.3	(22.462.100.400)	(21.431.116.375)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(1.398.895.371.663)	(1.215.344.244.370)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(269.284.155.407)	(182.470.493.359)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(1.129.611.216.256)	(1.032.873.751.011)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.159.644.762.588)	(1.963.539.320.691)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		496.068.089.469	438.941.745.909
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	251.029.708.146	225.619.693.891
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(20.734.517.851)	(9.253.921.018)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		230.295.190.295	216.365.772.873
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(447.806.949.766)	(415.956.747.005)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		278.556.329.998	239.350.771.777
31	20. Thu nhập khác		3.055.831.271	3.381.127.381
32	21. Chi phí khác		(907.985.251)	(246.019.169)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	29	2.147.846.020	3.135.108.212
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		280.704.176.018	242.485.879.989
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(57.137.500.622)	(48.568.680.721)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	253.278.772	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		223.819.954.168	193.917.199.268
70	27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.648	1.342



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phòng Kế toán



Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng





Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

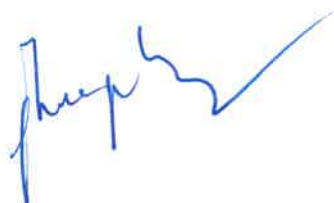
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.255.194.224.703	3.350.365.555.732
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.609.931.296.183)	(2.766.690.355.548)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(468.127.919.009)	(407.984.953.424)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(117.017.808)	(2.058.890.069)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(62.489.898.546)	(38.110.769.785)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		610.424.160.235	636.008.804.684
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(588.110.246.827)	(396.661.226.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		136.842.006.565	374.868.165.290
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.115.907.673)	(5.118.843.091)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		383.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.547.466.200.000)	(2.126.705.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.209.311.056.960	1.673.998.900.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.560.623.342	230.113.513.324
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(91.326.791.007)	(227.711.429.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		98.000.000.000	131.266.568.612
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.000.000.000)	(199.657.290.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.907.423.278)	(79.413.431.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(48.907.423.278)	(147.804.154.077)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.392.207.720)	(647.418.554)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	12.086.000.766	12.745.468.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(81.113.792)	(12.048.963)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	8.612.679.254	12.086.000.766


 Bà Lê Thị Thanh Huyền
 Người lập
 Phó phòng Kế toán


 Bà Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng



 Bà Ngô Bích Ngọc
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính ("Thông tư 48") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 48.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng của từng người lao động để đóng BHTN vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tổng Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

3.11.3 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 73, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	619.974.933	513.907.771
Tiền gửi ngân hàng	7.917.956.528	11.526.768.161
<i>Bằng VND</i>	6.470.091.256	8.793.331.548
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.447.865.272	2.733.436.613
Tiền đang chuyển	74.747.793	45.324.834
Tổng cộng	8.612.679.254	12.086.000.766

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		-	84.205.728.000
		-	84.205.728.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(6.411.728.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.986.500.000.000	2.151.700.000.000
<i>Tiền gửi</i>		1.766.500.000.000	2.151.700.000.000
<i>Trái phiếu</i>		320.000.000.000	-
<i>Ủy thác</i>		900.000.000.000	-
Dài hạn		305.000.000.000	800.005.000.000
<i>Tiền gửi</i>		-	-
<i>Trái phiếu</i>		305.000.000.000	300.005.000.000
<i>Ủy thác</i>		-	500.000.000.000
		3.291.500.000.000	2.951.705.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.3		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.440.000.000
		128.440.000.000	128.440.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn		(10.766.008.000)	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư		3.409.173.992.000	3.157.939.000.000

(*) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB (MB Captital) theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 09 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại thời điểm cuối năm tài chính, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Cổ phiếu niêm yết									
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	-	-	-	-	320.000	8.091.728.000	(6.411.728.000)	1.680.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú – Invest ("VPI")	-	-	-	-	1.900.000	76.114.000.000	-	76.114.000.000	
TỔNG CỘNG	-	-	-	-	2.220.000	84.205.728.000	(6.411.728.000)	77.794.000.000	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND	
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc		Dự phòng
Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu doanh nghiệp Ủy thác đầu tư tại MB Capital	0,5 - 1	4 - 7,5	1.766.500.000.000	-	1.766.500.000.000	0,5 - 1,09	3,1 - 8,25	2.151.700.000.000	-	2.151.700.000.000
	1 - 2	8,8 - 10,9	320.000.000.000	-	320.000.000.000	-	-	-	-	-
	2	-	900.000.000.000	-	900.000.000.000	-	-	-	-	-
			2.986.500.000.000	-	2.986.500.000.000			2.151.700.000.000	-	2.151.700.000.000
Dài hạn Trái phiếu doanh nghiệp Ủy thác đầu tư tại MB Capital	2 - 3	9,5 - 13	305.000.000.000	-	305.000.000.000	2 - 3	9,5 - 10,9	300.005.000.000	-	300.005.000.000
	-	-	-	-	-	2	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
			305.000.000.000	-	305.000.000.000			800.005.000.000	-	800.005.000.000
			3.291.500.000.000	-	3.291.500.000.000			2.951.705.000.000	-	2.951.705.000.000
TỔNG CỘNG										

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	5,44	128.440.000.000	(10.766.008.000)	117.673.992.000	5,44	128.440.000.000	-	128.440.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	144.476.017.953	176.732.349.988
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	85.706.437.487	66.674.487.964
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	53.477.364.878	66.923.768.259
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	5.292.215.588	43.134.093.765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	247.181.541.436	300.680.902.980
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	76.168.160.261	48.026.345.229
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	130.481.323.760	200.481.888.426
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	3.690.257.415	15.330.869.325
Phải thu ngắn hạn khác	220.108.078.117	194.146.780.852
Phải thu về hoạt động tài chính	51.462.256.359	72.539.572.780
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	36.791.922.917	3.352.967.417
Phải thu khác hoạt động tái bảo hiểm	2.816.093.116	401.306.618
Phải thu khác	21.673.820.985	10.488.949.297
Tổng cộng các khoản phải thu	611.765.637.506	671.560.033.820
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.489.684.309)	(10.674.510.030)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	601.275.953.197	660.885.523.790

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47") tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. .
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	1.058.638.099	1.094.363.011
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	382.478.876	252.679.370
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	190.884.757	79.019.799
Thuế TNCN đối tượng khác	14.400.000	-
Thuế môn bài nộp thừa	-	1.000.000
TỔNG CỘNG	1.646.401.732	1.427.062.180

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà		Phương tiện vận tải		Đơn vị tính: VND
	xưởng, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng		TỔNG CỘNG	
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.040.347.975	19.689.776.743	10.612.563.610	87.342.688.328	
Mua mới trong năm	-	5.826.300.000	1.290.927.273	7.117.227.273	
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(1.054.066.886)	(1.054.066.886)	
Giảm khác trong năm	-	(82.407.000)	-	(82.407.000)	
Số cuối năm	57.040.347.975	25.433.669.743	10.849.423.997	93.323.441.715	
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(14.489.107.276)	(8.699.423.811)	(5.722.493.731)	(28.911.024.818)	
Khấu hao trong năm	(1.347.170.591)	(3.695.219.556)	(1.453.123.946)	(6.495.514.093)	
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	773.114.793	773.114.793	
Giảm khác trong năm	-	82.407.000	-	82.407.000	
Số cuối năm	(15.836.277.867)	(12.312.236.367)	(6.402.502.884)	(34.551.017.118)	
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.551.240.699	10.990.352.932	4.890.069.879	58.431.663.510	
Số cuối năm	41.204.070.108	13.121.433.376	4.446.921.113	58.772.424.597	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TỔNG CỘNG
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.017.925.124	17.052.184.000	22.070.109.124
Tăng trong năm	4.983.690.400	-	4.983.690.400
Số cuối năm	10.001.615.524	17.052.184.000	27.053.799.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(3.095.208.852)	-	(3.095.208.852)
Hao mòn trong năm	(1.584.379.486)	-	(1.584.379.486)
Số cuối năm	(4.679.588.338)	-	(4.679.588.338)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.922.716.272	17.052.184.000	18.974.900.272
Số cuối năm	5.322.027.186	17.052.184.000	22.374.211.186

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	319.121.592.259	315.190.122.259
TỔNG CỘNG	349.934.679.154	346.003.209.154

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	40.048.057	40.048.057
Dự án Bảo hiểm Core	11.322.694.694	11.322.694.694
Dự án Kế toán Oracle GL	3.931.470.000	-
TỔNG CỘNG	349.934.679.154	346.003.209.154

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tổng giá trị thực hiện dự án D47 với tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến khoảng 1.495 tỷ VND bắt đầu từ năm 2011. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	142.240.529.205	79.091.342.625
Phát sinh trong năm	327.752.606.398	245.619.679.939
Phân bổ vào chi phí trong năm	(269.284.155.407)	(182.470.493.359)
Số cuối năm	200.708.980.196	142.240.529.205

12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà	1.832.707.376	1.532.486.095
Công cụ và dụng cụ	340.951.780	195.729.951
Chi phí sửa chữa trụ sở	171.708.145	287.365.543
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	386.870.416.225	100.826.230.675
Chi phí khác	3.024.225.691	301.393.720
TỔNG CỘNG	392.240.009.217	103.143.205.984

12.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà	33.100.245.868	33.631.857.299
Công cụ và dụng cụ	9.552.865.435	4.436.272.383
Chi phí sửa chữa trụ sở	11.440.222.001	4.854.266.752
Chi phí khác	9.730.521.826	3.853.820.491
TỔNG CỘNG	63.823.855.130	46.776.216.925

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	256.931.903.491	294.384.825.353
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	5.693.197.111	12.418.275.132
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	230.485.893.260	260.114.102.526
Phải trả hoạt động nhận tái	19.934.474.700	21.449.630.407
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	818.338.420	402.817.288
Phải trả khác cho người bán	2.715.737.466	1.629.639.637
TỔNG CỘNG	259.647.640.957	296.014.464.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	22.047.143.516	160.620.190.803	(161.474.484.012)	21.192.850.307
Thuế TNDN	20.150.754.756	57.137.500.622	(62.489.898.546)	14.798.356.832
Thuế TNCN	1.739.194.092	21.929.201.820	(21.301.918.819)	2.366.477.093
Thuế thu nhập đại lý	476.889.067	1.112.932.787	(1.146.207.970)	443.613.884
Thuế khác	557.311.803	1.584.535.594	(1.577.911.313)	563.936.084
TỔNG CỘNG	44.971.293.234	242.384.361.626	(247.990.420.660)	39.365.234.200

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Bảo hiểm xe cơ giới	-	1.358.665.676
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm	899.785.813	899.785.813
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	1.422.753.436	910.646.252
Quỹ quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	1.180.927.327	-
Chi phí kinh doanh phải trả	4.543.675.229	3.422.263.948
Các chi phí phải trả khác	1.047.208.652	1.704.308.652
TỔNG CỘNG	9.094.350.457	8.295.670.341

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	6.292.921.046	5.353.481.804
Bảo hiểm xã hội	149.914.217	91.506.625
Bảo hiểm y tế	31.180.214	28.908.998
Bảo hiểm thất nghiệp	26.064.062	14.012.561
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	17.877.633.442	37.174.139.954
Phải trả cổ tức	3.148.635.703	52.056.058.981
Phải trả ngắn hạn khác	13.378.403.088	11.487.028.878
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.138.440.000	586.610.896.400
Giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng của dự án D47	540.700.000.000	540.700.000.000
Khác	438.440.000	45.910.896.400
	582.043.191.772	692.816.034.201
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.313.880.207	28.333.880.207
TỔNG CỘNG	610.357.071.979	721.149.914.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	251.537.627.545	115.768.378.314
Phát sinh trong năm	844.703.543.234	476.248.683.108
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(498.437.113.017)	(340.479.433.877)
Số cuối năm	597.804.057.762	251.537.627.545

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.571.723.688.030	(569.497.339.788)	1.002.226.348.242
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	118.332.008.028	(92.499.820.274)	25.832.187.754
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.453.391.680.002	(476.997.519.514)	976.394.160.488
Dự phòng bồi thường	754.102.015.412	(390.805.130.964)	363.296.884.448
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	681.670.057.900	(382.666.522.576)	299.003.535.324
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	72.431.957.512	(8.138.608.388)	64.293.349.124
Dự phòng dao động lớn	136.660.946.567	-	136.660.946.567
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	9.158.910.353	-	9.158.910.353
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	127.502.036.214	-	127.502.036.214
TỔNG CỘNG	2.462.486.650.009	(960.302.470.752)	1.502.184.179.257
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.142.347.192.479	(1.044.334.844.973)	1.098.012.347.506
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	595.004.431.704	(433.993.300.925)	161.011.130.779
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.547.342.760.775	(610.341.544.048)	937.001.216.727
Dự phòng bồi thường	784.647.965.434	(363.510.429.892)	421.137.535.542
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	665.540.757.183	(311.789.522.835)	353.751.234.348
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	119.107.208.251	(51.720.907.057)	67.386.301.194
Dự phòng dao động lớn	159.123.046.967	-	159.123.046.967
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	12.865.493.103	-	12.865.493.103
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	146.257.553.864	-	146.257.553.864
TỔNG CỘNG	3.086.118.204.880	(1.407.845.274.865)	1.678.272.930.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Đầu năm	1.571.723.688.030	(569.497.339.788)	1.002.226.348.242
Biến động trong năm	570.623.504.449	(474.837.505.185)	95.785.999.264
Cuối năm	2.142.347.192.479	(1.044.334.844.973)	1.098.012.347.506

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Bảo hiểm con người	710.014.479.998
Bảo hiểm tài sản	261.645.346.375
Bảo hiểm hàng hoá	31.569.240.285
Bảo hiểm xe cơ giới	751.372.827.588
Bảo hiểm trách nhiệm	38.243.483.364
Bảo hiểm kỹ thuật	144.025.605.749
Bảo hiểm tàu thuyền	98.575.300.849
Bảo hiểm hỗn hợp	28.462.219.434
Bảo hiểm hàng không	78.445.482.298
Bảo hiểm năng lượng	(6.793.461)
TỔNG CỘNG	2.142.347.192.479

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Bảo hiểm con người	480.041.182.972
Bảo hiểm tài sản	112.113.838.799
Bảo hiểm hàng hoá	6.870.793.566
Bảo hiểm xe cơ giới	232.973.444.666
Bảo hiểm trách nhiệm	19.756.015.272
Bảo hiểm kỹ thuật	89.534.918.924
Bảo hiểm tàu thuyền	31.832.551.715
Bảo hiểm hỗn hợp	13.684.356.247
Bảo hiểm hàng không	57.481.050.232
Bảo hiểm năng lượng	46.692.578
TỔNG CỘNG	1.044.334.844.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.2 Dự phòng bồi thường

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Đầu năm	754.102.015.412	(390.805.130.964)	363.296.884.448
Biến động trong năm	30.545.950.022	27.294.701.072	57.840.651.094
Cuối năm	784.647.965.434	(363.510.429.892)	421.137.535.542

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm con người	33.793.848.721	11.193.133.764
Bảo hiểm tài sản	192.127.870.682	185.346.031.535
Bảo hiểm hàng hoá	38.867.393.489	19.070.738.137
Bảo hiểm xe cơ giới	195.986.983.144	173.669.747.164
Bảo hiểm trách nhiệm	5.475.182.773	2.837.109.661
Bảo hiểm kỹ thuật	148.477.339.830	234.602.772.930
Bảo hiểm tàu thuyền	147.173.207.601	108.662.417.913
Bảo hiểm hỗn hợp	11.153.573.315	9.169.451.825
Bảo hiểm hàng không	6.254.854.587	1.384.349.491
Bảo hiểm năng lượng	5.337.711.292	8.166.262.992
TỔNG CỘNG	784.647.965.434	754.102.015.412

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm con người	18.029.546.238	-
Bảo hiểm tài sản	111.300.143.457	113.180.667.383
Bảo hiểm hàng hoá	8.475.185.743	613.380.948
Bảo hiểm xe cơ giới	57.185.957.828	36.514.520.562
Bảo hiểm trách nhiệm	1.874.749.014	(606.715.447)
Bảo hiểm kỹ thuật	90.459.346.044	177.479.815.893
Bảo hiểm tàu thuyền	71.508.749.133	63.613.549.218
Bảo hiểm hỗn hợp	417.278.143	9.912.407
Bảo hiểm hàng không	4.256.672.737	-
Bảo hiểm năng lượng	2.801.555	-
TỔNG CỘNG	363.510.429.892	390.805.130.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	127.502.036.214	109.006.862.836
Số trích lập thêm trong năm	18.755.517.650	18.495.173.378
Số cuối năm	146.257.553.864	127.502.036.214

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.158.910.353	6.222.967.356
Số trích lập thêm trong năm	3.706.582.750	2.935.942.997
Số cuối năm	12.865.493.103	9.158.910.353

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

				Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận giữ lại	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bất buộc			
- Lợi nhuận trong năm	1.300.000.000.000	30.056.707.439	149.631.932.033	1.479.688.639.472	
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	193.917.199.268	193.917.199.268	
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	(8.505.974.806)	(8.505.974.806)	
- Trả cổ tức bằng tiền	-	9.695.859.964	(9.695.859.964)	-	
	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)	
Số cuối năm	1.300.000.000.000	39.752.567.403	195.347.296.531	1.535.099.863.934	
Năm nay					
Số đầu năm	1.300.000.000.000	39.752.567.403	195.347.296.531	1.535.099.863.934	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	223.819.954.168	223.819.954.168	
- Trích lập quỹ khen thưởng (*)	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)	
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	11.190.997.708	(11.190.997.708)	-	
- Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-	
Số cuối năm	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCHĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCHĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM thông báo ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu của Tổng Công ty là ngày 28 tháng 6 năm 2021. Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 13 tháng 7 năm 2021, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 13.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	% sở hữu	Vốn đã góp	% sở hữu	Vốn đã góp
Vốn góp của Công ty mẹ ("MBB")	68,37	977.737.260.000	68,37	888.852.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	452.262.740.000	31,63	411.147.940.000
TỔNG CỘNG	100	1.430.000.000.000	100	1.300.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	130.000.000.000	-
Vốn góp năm	1.430.000.000.000	1.300.000.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020:		
0 VND/cổ phiếu (2019: 1.000 VND/cổ phiếu hiện hữu)	-	130.000.000.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2020:		
1 cổ phiếu/10 cổ phiếu hiện hữu (2019: 0 cổ phiếu/ 10 cổ phiếu hiện hữu)	130.000.000.000	-

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.000.000	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	130.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc		3.963.090.681.501	3.196.421.019.332
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc		(30.828.215.635)	(39.807.592.999)
Phí bảo hiểm gốc	20.1	3.932.262.465.866	3.156.613.426.333
Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái		38.410.018.660	43.067.237.328
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		(432.209.491)	(743.817.713)
Phí nhận tái bảo hiểm	20.2	37.977.809.169	42.323.419.615
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(570.623.504.449)	(275.588.409.586)
TỔNG CỘNG		3.399.616.770.586	2.923.348.436.362

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

		Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm		Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người		952.991.926.327	532.224.486.252
Bảo hiểm tài sản		559.466.751.770	418.611.092.704
Bảo hiểm hàng hoá		126.125.310.922	108.275.254.583
Bảo hiểm xe cơ giới		1.511.631.693.990	1.655.243.774.819
Bảo hiểm trách nhiệm		69.275.201.405	44.672.579.074
Bảo hiểm kỹ thuật		239.108.765.217	221.796.858.834
Bảo hiểm tàu thuyền		246.056.874.221	120.128.718.265
Bảo hiểm hỗn hợp		35.621.672.456	18.780.561.634
Bảo hiểm hàng không		191.827.520.334	36.708.841.616
Bảo hiểm năng lượng		156.749.224	171.258.552
TỔNG CỘNG		3.932.262.465.866	3.156.613.426.333

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

		Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm		Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người		110.823.323	-
Bảo hiểm tài sản		6.153.958.641	7.561.875.406
Bảo hiểm hàng hoá		151.650.218	209.272.791
Bảo hiểm xe cơ giới		20.133.178.923	21.136.676.551
Bảo hiểm trách nhiệm		900.467.463	288.303.213
Bảo hiểm kỹ thuật		3.481.545.910	7.085.042.501
Bảo hiểm tàu thuyền		5.989.156.804	5.059.736.945
Bảo hiểm hỗn hợp		574.146.114	470.416.527
Bảo hiểm hàng không		296.290.695	81.712.459
Bảo hiểm năng lượng		186.591.078	430.383.222
TỔNG CỘNG		37.977.809.169	42.323.419.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.724.030.235.220	1.055.825.208.469
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(474.837.505.185)	(189.564.548.761)
TỔNG CỘNG	1.249.192.730.035	866.260.659.708

Phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	582.444.474.616	238.630.186.576
Bảo hiểm tài sản	234.675.959.277	158.012.206.681
Bảo hiểm hàng hoá	27.483.174.265	20.179.037.344
Bảo hiểm xe cơ giới	461.194.272.921	486.136.353.429
Bảo hiểm trách nhiệm	33.950.167.123	8.793.715.318
Bảo hiểm kỹ thuật	153.589.398.953	114.075.711.668
Bảo hiểm tàu thuyền	74.801.040.231	8.840.805.155
Bảo hiểm hỗn hợp	13.909.271.447	2.637.046.087
Bảo hiểm hàng không	141.889.091.231	16.896.190.438
Bảo hiểm năng lượng	93.385.156	1.623.955.773
TỔNG CỘNG	1.724.030.235.220	1.055.825.208.469

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	504.346.642.946	342.644.712.025
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(5.909.529.929,00)	(2.165.278.148)
TỔNG CỘNG	498.437.113.017	340.479.433.877

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí quản lý đơn bảo hiểm	315.505.466	167.319.218
Thu khác	6.536.193.023	4.746.536.851
TỔNG CỘNG	6.851.698.489	4.913.856.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

		Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		1.040.887.530.844	1.001.050.866.904
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	24.1	1.017.311.716.365	962.628.246.525
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	24.2	23.575.814.479	38.422.620.379
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		(517.272.727)	(1.637.664.636)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3	(359.923.618.686)	(278.200.682.603)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		30.545.950.022	39.834.371.548
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27.294.701.072	(34.282.931.267)
TỔNG CỘNG		738.287.290.525	726.763.959.946

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

		Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm		Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người		91.325.331.386	75.657.269.395
Bảo hiểm tài sản		130.242.792.705	79.900.516.078
Bảo hiểm hàng hóa		4.891.326.701	10.260.138.068
Bảo hiểm xe cơ giới		680.529.330.177	733.794.793.369
Bảo hiểm trách nhiệm		2.986.153.439	2.843.278.953
Bảo hiểm kỹ thuật		44.629.176.626	25.927.208.909
Bảo hiểm tàu thuyền		61.370.164.617	33.540.177.477
Bảo hiểm hỗn hợp		1.048.600.000	323.118.981
Bảo hiểm hàng không		167.840.714	381.745.295
Bảo hiểm năng lượng		121.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.017.311.716.365	962.628.246.525

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

		Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm		Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm tài sản		4.173.355.250	5.976.332.550
Bảo hiểm hàng hóa		223.636.397	51.917.852
Bảo hiểm xe cơ giới		5.028.295.907	897.045.388
Bảo hiểm trách nhiệm		128.425.709	386.621.814
Bảo hiểm kỹ thuật		5.272.457.892	9.055.142.571
Bảo hiểm tàu thuyền		7.722.495.087	6.583.693.670
Bảo hiểm hàng không		263.431.002	441.502.130
Bảo hiểm năng lượng		763.717.235	15.030.364.404
TỔNG CỘNG		23.575.814.479	38.422.620.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	545.794.937	32.844.114
Bảo hiểm tài sản	81.451.875.892	33.250.322.226
Bảo hiểm hàng hóa	-	(195.729.138)
Bảo hiểm xe cơ giới	234.831.254.699	218.108.128.159
Bảo hiểm trách nhiệm	89.543.049	116.996.488
Bảo hiểm kỹ thuật	30.772.704.582	15.434.666.404
Bảo hiểm tàu thuyền	11.809.129.953	6.635.161.204
Bảo hiểm hỗn hợp	-	219.963.563
Bảo hiểm hàng không	162.914.912	387.158.595
Bảo hiểm năng lượng	260.400.662	4.211.170.988
TỔNG CỘNG	359.923.618.686	278.200.682.603

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	269.284.155.407	182.470.493.359
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	186.881.623	44.604.265
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.597.074.869	7.349.531.269
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	33.199.293.355	10.689.660.841
Chi khác	1.090.627.966.409	1.014.789.954.636
Trong đó:		
- Chi phí nhân viên	252.872.282.305	276.112.676.411
- Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	33.693.022.235	31.104.682.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.081.248.283	89.574.856.220
- Chi phí khác bằng tiền (*)	598.981.413.586	617.997.739.658
TỔNG CỘNG	1.398.895.371.663	1.215.344.244.370

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	107.060.201.805	145.805.205.607
Lãi bán các khoản đầu tư	1.726.625.000	12.565.938.001
Lãi đầu tư trái phiếu	50.247.021.360	18.917.281.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.900.000.000
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	90.815.444.758	45.322.062.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.180.350.566	1.104.808.915
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.657	4.397.534
TỔNG CỘNG	251.029.708.146	225.619.693.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	117.017.808	1.971.760.885
Chi phí bán các khoản đầu tư	197.000.635	581.617.740
Chi phí hoạt động đầu tư ủy thác	7.815.444.758	5.322.062.812
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.766.008.000	(406.400.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.830.997.096	750.378.528
Chi phí tài chính khác	8.049.554	1.034.501.053
TỔNG CỘNG	20.734.517.851	9.253.921.018

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	240.862.490.930	218.157.742.173
Chi phí vật liệu	23.616.780.542	22.981.735.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.079.893.579	6.433.459.088
Thuế, phí và lệ phí	18.184.907.901	13.220.761.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.175.461.512	78.397.762.107
(Hoàn nhập)/Tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(184.825.721)	638.141.030
Chi phí bằng tiền khác	67.072.241.023	76.127.145.509
TỔNG CỘNG	447.806.949.766	415.956.747.005

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập hoạt động khác	3.055.831.271	3.381.127.381
Thu thanh lý tài sản	690.866.089	348.110.468
Thu nhập khác	2.364.965.182	3.033.016.913
Chi phí hoạt động khác	(907.985.251)	(246.019.169)
Các khoản phạt vi phạm hành chính	(136.743.152)	(134.423.951)
Chi phí khác	(771.242.099)	(111.595.218)
LỢI NHUẬN KHÁC	2.147.846.020	3.135.108.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí TNDN hiện hành	57.137.500.622	48.568.680.721
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(253.278.772)	-
TỔNG CỘNG	56.884.221.850	48.568.680.721

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	280.704.176.018	242.485.879.989
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	56.140.835.204	48.497.175.998
Các khoản điều chỉnh tăng:	996.665.419	451.504.723
Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS	344.000.000	416.000.000
Các khoản phạt thuế	27.348.630	35.504.723
Chi phí tài trợ	20.000.000	-
Khấu hao	12.894.227	-
Hoa hồng phải trả của doanh thu phải thu	80.455.041	-
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá	172.823.730	-
Điều chỉnh khác	339.143.790	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(380.000.000)
Thu nhập cổ tức được chia	-	(380.000.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.137.500.622	48.568.680.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá	172.823.731	-	172.823.731	-
Hoa hồng phải trả của doanh thu phải thu	80.455.041	-	80.455.041	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	253.278.772	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			253.278.772	-

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê văn phòng được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.837.609.943	2.867.456.802
Từ 1 đến 5 năm	78.322.371.504	48.553.437.029
Trên 5 năm	30.682.666.492	24.821.202.191
TỔNG CỘNG	110.842.647.939	76.242.096.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	157.031.556.339	154.062.134.116
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	45.641,17	99.028,39
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	16.257,35	16.257,35

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Công ty con của MB
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Công ty con của MB
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Công ty con của MB

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Diễn giải	Phải thu/(Phải trả)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Tiền gửi không kỳ hạn	1.997.104.058	8.132.184.309
	Tiền gửi có kỳ hạn	1.201.000.000.000	1.337.200.000.000
	Phải thu lãi tiền gửi	19.390.536.994	28.966.646.577
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Ủy thác đầu tư	900.000.000.000	500.000.000.000
	Phải thu lãi ủy thác	6.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000.000.000
	Phải thu lãi tiền gửi	-	6.772.520.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Doanh thu/(Chi phí)	
		Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Thu nhập lãi tiền gửi	77.001.612.000	72.735.035.616
	Doanh thu phí bảo hiểm	40.614.799.342	47.034.266.092
	Chi phí hoa hồng Bancas	(16.406.744.332)	(16.219.580.626)
	Chi phí lãi vay	(908.781)	(1.173.760.885)
	Chi phí dịch vụ	(11.450.856.721)	(9.554.274.010)
	Phí chuyển tiền bảo lãnh	(4.158.403.301)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Thu nhập ủy thác	90.815.444.758	45.322.062.812
	Doanh thu phí bảo hiểm	43.577.909	-
	Phí ủy thác	(7.815.444.758)	(5.322.062.812)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Doanh thu phí bảo hiểm	1.610.427.667	1.722.800.953
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Doanh thu phí bảo hiểm	3.002.007.110	-
	Thu nhập lãi tiền gửi	709.698.624	20.003.219.194
	Chi phí hoa hồng	34.426.559.400	-
	Chi phí kinh doanh khác	101.183.466.671	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Doanh thu phí bảo hiểm	4.517.132.881	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Doanh thu phí bảo hiểm	970.243.970	-
	Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	(2.688.036.600)	-
	Chi thuê nhà, dịch vụ	(9.790.535.049)	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

Các khoản thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.630.000.000	2.635.000.000
TỔNG CỘNG	2.630.000.000	2.635.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	15.287.767.817	9.945.550.956
TỔNG CỘNG	15.287.767.817	9.945.550.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	223.819.954.168	193.917.199.268
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(11.635.031.956)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	223.819.954.168	182.282.167.312
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	135.785.714	135.785.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.648	1.342

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ được điều chỉnh lại khi lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 10:1 (10 cổ phiếu hiện hữu nhận được 1 cổ phiếu mới) thực hiện trong năm 2021.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	751.913	561.553	134%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	923.125	535.778	172%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	648.114	618.549	841.055	1.027.003	1.164.012	3.134.721
2	656.868	669.803	809.345	1.108.358		3.244.374
3	661.477	672.790	687.058			2.021.325
4	672.790	671.451				1.344.241
5	706.276					706.276
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	706.276	671.451	687.058	1.108.358	1.164.012	4.337.155
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	409.417	426.558	478.709	712.794	662.687	2.027.478
2	589.223	569.608	648.610	984.997		2.792.438
3	630.166	611.472	666.231			1.907.869
4	652.066	633.082				1.285.148
5	681.884					681.884
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	681.884	633.082	666.231	984.997	662.687	3.628.881
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	24.392	38.369	20.827	123.361	501.325	708.274
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(33.486)	1.339	122.287	(81.355)	-	8.785
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(137,28)	3,49	587,16	(65,95)	-	1,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
+5%	72.393.264	57.914.611
-5%	(72.393.264)	(57.914.611)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
+5%	136.699.769	109.359.815
-5%	(136.699.769)	(109.359.815)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>	
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	132.759	982	2.409	2.458
Phải thu từ hoạt động tài chính	51.462	-	-	-
Phải thu khác	214.669	-	2.725	2.714
TỔNG CỘNG	398.890	982	5.134	5.172
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	166.483	33	501	1.754
Phải thu từ hoạt động tài chính	72.540	-	-	-
Phải thu khác	191.433	-	-	2.714
TỔNG CỘNG	430.456	33	501	4.468

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	818.338.420	5.693.197.111	-	6.511.535.531
Phải trả về tái bảo hiểm	250.420.367.960	-	-	250.420.367.960
Chi phí phải trả	-	9.094.350.457	-	9.094.350.457
Dự phòng phải trả bồi thường	421.137.535.542	-	-	421.137.535.542
Các khoản phải trả khác	-	2.715.737.466	28.313.880.207	31.029.617.673
TỔNG CỘNG	672.376.241.922	17.503.285.034	28.313.880.207	718.193.407.163
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	402.817.288	12.418.275.132	-	12.821.092.420
Phải trả về tái bảo hiểm	281.563.732.933	-	-	281.563.732.933
Chi phí phải trả	-	8.295.670.341	-	8.295.670.341
Dự phòng phải trả bồi thường	363.296.884.448	-	-	363.296.884.448
Các khoản phải trả khác	-	1.629.639.637	28.333.880.207	29.963.519.844
TỔNG CỘNG	645.263.434.669	22.343.585.110	28.333.880.207	695.940.899.986

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu	Dự phòng giảm giá trị	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Trái phiếu</i>	3.663.084.096.070	51.462.256.359	(10.489.684.309)	3.704.056.668.120 (*)
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	625.000.000.000	12.549.950.879	-	637.549.950.879 (*)
<i>Ủy thác đầu tư</i>	1.766.500.000.000	32.826.541.096	-	1.799.326.541.096 (*)
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	900.000.000.000	6.000.000.000	-	906.000.000.000 (*)
<i>Các khoản phải thu khác</i>	144.476.017.953	-	(5.868.077.519)	138.607.940.434 (*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	220.108.078.117	-	(4.621.606.790)	215.486.471.327 (*)
	7.000.000.000	85.764.384	-	7.085.764.384 (*)
Tiền và tương đương tiền	8.612.679.254	-	-	8.612.679.254 (*)
TỔNG CỘNG	3.671.696.775.324	51.462.256.359	(10.489.684.309)	3.712.669.347.374
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	259.647.640.957	-	-	259.647.640.957 (*)
Chi phí phải trả	9.094.350.457	-	-	9.094.350.457 (*)
TỔNG CỘNG	268.741.991.414	-	-	268.741.991.414

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	Giá trị hợp lý
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	84.205.728.000	-	(6.411.728.000)	77.794.000.000
Cổ phiếu niêm yết	84.205.728.000	-	(6.411.728.000)	77.794.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	3.329.584.130.840	70.639.572.780	(10.674.510.030)	3.389.549.193.590
Trái phiếu	300.005.000.000	8.444.334.428	-	308.449.334.428
Đầu tư tiền gửi	2.151.700.000.000	62.096.279.448	-	2.213.796.279.448
Ủy thác đầu tư	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	176.732.349.988	-	(7.960.473.879)	168.771.876.109
Các khoản phải thu khác	194.146.780.852	-	(2.714.036.151)	191.432.744.701
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	98.958.904	-	7.098.958.904
Tiền và tương đương tiền	12.086.000.766	-	-	12.086.000.766
TỔNG CỘNG	3.425.875.859.606	70.639.572.780	(17.086.238.030)	3.479.429.194.356
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	296.014.464.990	-	-	296.014.464.990
Chi phí phải trả	8.295.670.341	-	-	8.295.670.341
TỔNG CỘNG	304.310.135.331	-	-	304.310.135.331

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	6,56	7,63
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	85,78	74,57
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	73,39	72,34
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	26,61	27,66
3.	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,60	2,17
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,60	2,17
4.	Tỷ suất sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,27	4,37
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	8,43	8,07
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,81	12,63

39. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

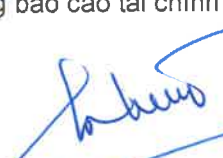
Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Ban Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính cuối năm của Tổng Công ty.


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán


Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022